

## **Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Báo cáo tài chính

Quý II/2020

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1 - 2        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 3 - 4        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 5 - 7        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 9 - 37       |

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <i>Giấy phép điều chỉnh</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Thay đổi chính</i>                                                                                                                                                                  |
|-----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 38/GPĐC1/KDBH               | 01/02/2008      | Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk |
| 38/GPĐC2/KDBH               | 25/06/2008      | Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp<br>Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ                                                              |
| 38/GPĐC3/KDBH               | 26/07/2011      | Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa                                                                                                                                                    |
| 38/GPĐC4/KDBH               | 07/01/2015      | Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ                                                                                                       |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa và Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>    | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày tái bổ nhiệm</i>              |
|---------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Phạm Đức Tuấn   | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020     |
| Ông Đinh Việt Đông  | Chủ tịch       | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020   |
| Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019      |
| Ông Đặng Văn Liễu   | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Lê Hồng Quân    | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Dương Văn Thành | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày tái bổ nhiệm</i>              |
|----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Trương Đình Cảnh | Trưởng ban     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Bà Lưu Thị Việt Hoa  | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Ngọc Kiên | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <i>Họ và tên</i>    | <i>Chức vụ</i>    | <i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>     |
|---------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Hải | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019      |
| Ông Đỗ Minh Hoàng   | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2020 |
| Ông Quách Tá Khang  | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016 |
| Ông Mai Sinh        | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017  |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Hải, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.663.851.587.306</b> | <b>2.375.366.521.557</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>71.987.183.965</b>    | <b>47.694.393.644</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 71.987.183.965           | 47.694.393.644           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                        | -                        |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>2.123.247.291.700</b> | <b>1.939.747.291.700</b> |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 2.123.247.291.700        | 1.939.747.291.700        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>6</b>    | <b>149.042.606.505</b>   | <b>89.860.456.179</b>    |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          |             | 58.637.878.743           | 31.819.015.863           |
| 131,1 | 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm           |             | 58.637.878.743           | 31.819.015.863           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 954.312.505              | 1.015.730.687            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    |             | 95.385.394.628           | 62.750.233.389           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (5.934.979.371)          | (5.724.523.760)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>2.722.413.278</b>     | <b>2.852.348.591</b>     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 2.722.413.278            | 2.852.348.591            |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>206.236.230.811</b>   | <b>192.376.171.120</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 206.236.230.811          | 192.376.171.120          |
| 151,1 | 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ           | <b>7</b>    | 204.304.896.276          | 192.376.171.120          |
| 151,1 | 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác         |             | 1.931.334.535            | -                        |
| 190   | <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>              | <b>16,3</b> | <b>110.615.861.047</b>   | <b>102.835.860.323</b>   |
| 191   | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm          |             | 40.595.104.845           | 43.620.819.454           |
| 192   | 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm   |             | 70.020.756.202           | 59.215.040.869           |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>194.150.735.102</b>   | <b>194.103.077.331</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>7.229.721.662</b>     | <b>7.014.924.505</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     |             | 7.229.721.662            | 7.014.924.505            |
| 216,1 | 1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm                         | <b>8</b>    | 6.000.000.000            | 6.000.000.000            |
| 216,2 | 1.2. Phải thu dài hạn khác                   |             | 1.229.721.662            | 1.014.924.505            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>127.507.582.807</b>   | <b>122.404.961.892</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | <b>9</b>    | 67.361.070.283           | 62.202.443.706           |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 126.382.404.505          | 118.541.261.266          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (59.021.334.222)         | (56.338.817.560)         |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | <b>10</b>   | 60.146.512.524           | 60.202.518.186           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 65.634.778.877           | 65.634.778.877           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (5.488.266.353)          | (5.432.260.691)          |
| 240   | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | -                        | -                        |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                        | -                        |
| 250   | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         |             | <b>53.000.058.302</b>    | <b>58.500.058.302</b>    |
| 255   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | <b>5</b>    | 53.000.058.302           | 58.500.058.302           |
| 260   | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>6.413.372.331</b>     | <b>6.183.132.632</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | <b>11</b>   | 6.413.372.331            | 6.183.132.632            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.858.002.322.408</b> | <b>2.569.469.598.888</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                        | Thuyết minh | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|------------|------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                            |             | <b>1.910.566.664.067</b> | <b>1.678.394.782.837</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                            |             | <b>1.910.566.664.067</b> | <b>1.678.394.782.837</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 12          | 96.100.923.174           | 77.367.037.238           |
| 311.1      | 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                               |             | 95.378.318.148           | 74.511.145.383           |
| 311.2      | 1.2. Phải trả khác cho người bán                                 |             | 722.605.026              | 2.855.891.855            |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 13          | 24.728.079.854           | 15.619.057.670           |
| 314        | 3. Phải trả người lao động                                       |             | 106.798.365.341          | 66.171.064.281           |
| 318.1      | 4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                             |             | 11.401.477.474           | 15.491.016.734           |
| 318.2      | 5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                            | 14          | 10.842.085.276           | 11.826.852.256           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                        | 15          | 5.794.289.181            | 19.226.667.738           |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     |             | 118.787.657.581          | 65.118.826.129           |
| 329        | 8. Dự phòng nghiệp vụ                                            | 16,1        | 1.536.113.786.186        | 1.407.574.260.791        |
| 329.1      | 8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm              | 16.3.1      | 1.207.209.351.097        | 1.104.892.188.295        |
| 329.2      | 8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm       | 16.3.2      | 214.783.092.781          | 197.724.673.267          |
| 329.3      | 8.3. Dự phòng dao động lớn                                       | 16,4        | 114.121.342.308          | 104.957.399.229          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         |             | <b>947.435.658.341</b>   | <b>891.074.816.051</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                         | <b>17</b>   | <b>947.435.658.341</b>   | <b>891.074.816.051</b>   |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                   |             | 380.000.000.000          | 380.000.000.000          |
| 411a       | 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 380.000.000.000          | 380.000.000.000          |
| 412        | 1. Thặng dư vốn cổ phần                                          |             | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ                                                  |             | (13.898.400.000)         | (13.898.400.000)         |
| 417        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                         |             | 248.833.188.964          | 176.133.188.964          |
| 419        | 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                                           |             | 38.000.000.000           | 38.000.000.000           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             |             | 282.500.869.377          | 298.840.027.087          |
| 421a       | 6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 116.398.691.810          | 56.344.507.044           |
| 421b       | 6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 166.102.177.567          | 242.495.520.043          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                       |             | <b>2.858.002.322.408</b> | <b>2.569.469.598.888</b> |

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiến Hải  
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Quý II          |                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng |                  |
|-------|--------------------------------------------------|-----------------|------------------|----------------------------------|------------------|
|       |                                                  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND | Năm nay<br>VND                   | Năm trước<br>VND |
| 10    | 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 300.441.520.921 | 399.661.002.067  | 826.332.324.460                  | 737.880.970.045  |
| 12    | 2. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23.051.142.938  | 29.371.048.988   | 68.047.375.080                   | 56.569.386.047   |
| 13    | 3. Thu nhập khác                                 | 301.448.318     | 231.281.459      | 912.657.632                      | 291.313.685      |
| 20    | 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm    | 160.284.021.823 | 196.625.568.891  | 439.161.713.958                  | 363.093.657.064  |
| 22    | 5. Chi phí hoạt động tài chính                   | 13.125.750      | 5.689.454        | 37.792.743                       | 11.589.180       |
| 23    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 84.360.587.099  | 143.700.754.903  | 248.228.666.490                  | 263.914.038.583  |
| 24    | 7. Chi phí khác                                  | -               | 7.142.537        | 171.169.618                      | 27.488.581       |
| 50    | 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 79.136.377.505  | 88.924.176.729   | 207.693.014.363                  | 167.694.896.369  |
| 51    | 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 14.534.326.042  | 17.795.263.853   | 41.590.836.796                   | 33.562.476.990   |
| 60    | 11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 64.602.051.463  | 71.128.912.876   | 166.102.177.567                  | 134.132.419.379  |
| 70    | 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | -               | -                | -                                | -                |

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DNPNT

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                                  | Thuyết minh | Quý II                  |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này |                          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|           |                                                                                                           |             | Năm nay<br>VND          | Năm trước<br>VND        | Năm nay<br>VND                       | Năm trước<br>VND         |
| <b>1</b>  | <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>                                                | <b>18</b>   | <b>313.108.973.336</b>  | <b>418.840.485.908</b>  | <b>861.214.541.431</b>               | <b>769.511.986.058</b>   |
|           | Trong đó:                                                                                                 |             |                         |                         |                                      |                          |
| 1,1       | - Phí bảo hiểm gốc                                                                                        | 18          | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| 1,2       | - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                                   | 18,2        | 338.826.239.611         | 457.597.414.173         | 963.298.823.683                      | 872.314.806.225          |
| 1,3       | - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                                     | 16,1        | 13.337.472              | 165.104.664             | 232.880.550                          | 232.184.651              |
| <b>2</b>  | <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>                                                      | <b>19</b>   | <b>(16.844.377.841)</b> | <b>(25.898.318.413)</b> | <b>(50.163.111.226)</b>              | <b>(41.959.687.412)</b>  |
|           | Trong đó:                                                                                                 |             |                         |                         |                                      |                          |
| 2,1       | - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                            | 19,1        | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| 2,2       | - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                   | 16,1        | (13.547.214.867)        | (25.703.815.728)        | (47.137.396.617)                     | (43.662.387.472)         |
| <b>3</b>  | <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>                                                     |             | <b>296.264.595.495</b>  | <b>392.942.167.495</b>  | <b>811.051.430.205</b>               | <b>727.552.298.646</b>   |
| <b>4</b>  | <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b> |             | <b>4.176.925.426</b>    | <b>6.718.834.572</b>    | <b>15.280.894.255</b>                | <b>10.328.671.399</b>    |
|           | Trong đó:                                                                                                 |             |                         |                         |                                      |                          |
| 4,1       | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                            | 20,1        | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| 4,2       | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                            |             | 4.147.308.328           | 6.664.434.487           | 12.325.240.124                       | 10.254.090.914           |
| <b>10</b> | <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>                                    |             | <b>300.441.520.921</b>  | <b>399.661.002.067</b>  | <b>826.332.324.460</b>               | <b>737.880.970.045</b>   |
| <b>11</b> | <b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>                                                               |             | <b>(72.703.103.516)</b> | <b>(92.310.360.599)</b> | <b>(203.469.094.312)</b>             | <b>(172.596.952.528)</b> |
|           | Trong đó:                                                                                                 |             |                         |                         |                                      |                          |
| 11,1      | - Tổng chi bồi thường                                                                                     | 21          | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| 11,2      | - Các khoản giảm trừ                                                                                      |             | (72.847.863.516)        | (92.333.401.767)        | (203.867.398.653)                    | (172.621.993.696)        |
| <b>12</b> | <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                                              | <b>21,3</b> | <b>548.475.543</b>      | <b>751.768.334</b>      | <b>2.913.843.340</b>                 | <b>1.617.021.444</b>     |
| <b>13</b> | <b>8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                               | <b>16,2</b> | <b>1.078.302.601</b>    | <b>3.457.125.310</b>    | <b>(17.058.419.514)</b>              | <b>2.579.080.149</b>     |
| <b>14</b> | <b>9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                             | <b>16,2</b> | <b>(2.160.523.169)</b>  | <b>(1.463.035.446)</b>  | <b>10.805.715.333</b>                | <b>173.844.121</b>       |
| <b>15</b> | <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>                                          | <b>21</b>   | <b>(73.236.848.541)</b> | <b>(89.564.502.401)</b> | <b>(206.807.955.153)</b>             | <b>(168.227.006.814)</b> |
| <b>16</b> | <b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>                                                                     | <b>16,4</b> | <b>(3.084.228.609)</b>  | <b>(4.320.587.034)</b>  | <b>(9.163.943.079)</b>               | <b>(8.288.846.036)</b>   |



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                            | Thuyết minh | Quý II            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này |                   |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|
|       |                                                                                     |             | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  | Năm nay<br>VND                       | Năm trước<br>VND  |
| 17    | <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b><br><b>(17 = 17.1 + 17.2)</b>  | 22          | (83.962.944.673)  | (102.740.479.456) | (223.189.815.726)                    | (186.577.804.214) |
|       | Trong đó:                                                                           |             | -                 | -                 | -                                    | -                 |
| 17,1  | - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                             |             | (56.009.445.423)  | (69.429.184.937)  | (138.111.133.377)                    | (123.650.542.673) |
| 17,2  | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                        |             | (27.953.499.250)  | (33.311.294.519)  | (85.078.682.349)                     | (62.927.261.541)  |
| 18    | <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b><br><b>(18 = 15 + 16 + 17)</b> |             | (160.284.021.823) | (196.625.568.891) | (439.161.713.958)                    | (363.093.657.064) |
| 19    | <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b><br><b>(19 = 10 + 18)</b>     |             | 140.157.499.098   | 203.035.433.176   | 387.170.610.502                      | 374.787.312.981   |
| 23    | <b>15. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                            | 23          | 23.051.142.938    | 29.371.048.988    | 68.047.375.080                       | 56.569.386.047    |
| 24    | <b>16. Chi phí hoạt động tài chính</b>                                              | 24          | (13.125.750)      | (5.689.454)       | (37.792.743)                         | (11.589.180)      |
| 25    | <b>17. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b><br><b>(25 = 23 + 24)</b>                   |             | 23.038.017.188    | 29.365.359.534    | 68.009.582.337                       | 56.557.796.867    |
| 26    | <b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                             | 25          | (84.360.587.099)  | (143.700.754.903) | (248.228.666.490)                    | (263.914.038.583) |
| 30    | <b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>(30 = 19 + 25 + 26)</b>    |             | 78.834.929.187    | 88.700.037.807    | 206.951.526.349                      | 167.431.071.265   |
| 31    | <b>20. Thu nhập khác</b>                                                            | 26          | 301.448.318       | 231.281.459       | 912.657.632                          | 291.313.685       |
| 32    | <b>21. Chi phí khác</b>                                                             | 26          | -                 | (7.142.537)       | (171.169.618)                        | (27.488.581)      |
| 40    | <b>22. Lợi nhuận khác</b><br><b>(40 = 31 + 32)</b>                                  |             | 301.448.318       | 224.138.922       | 741.488.014                          | 263.825.104       |
| 50    | <b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>               |             | 79.136.377.505    | 88.924.176.729    | 207.693.014.363                      | 167.694.896.369   |
| 51    | <b>24. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                              | 27,1        | (14.534.326.042)  | (17.795.263.853)  | (41.590.836.796)                     | (33.562.476.990)  |
| 60    | <b>25. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br><b>(60 = 50 + 51)</b>                         |             | 64.602.051.463    | 71.128.912.876    | 166.102.177.567                      | 134.132.419.379   |
| 70    | <b>26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                 |             | -                 | -                 | -                                    | -                 |

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiến Hải  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Quý II                   |                         | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng |                          |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                 |             | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND        | Năm nay<br>VND                   | Năm trước<br>VND         |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |             |                          |                         |                                  |                          |
| 1     | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 483.114.800.117          | 433.466.879.679         | 949.016.745.027                  | 851.970.908.552          |
| 2     | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (283.383.058.563)        | (255.709.989.275)       | (549.159.621.723)                | (453.510.774.621)        |
| 3     | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              |             | (39.367.770.142)         | (38.501.543.480)        | (118.639.548.251)                | (146.906.324.505)        |
| 5     | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            |             | (20.483.921.688)         | (15.725.615.587)        | (29.313.068.126)                 | (27.816.080.546)         |
| 6     | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        |             | 2.771.937.325            | 9.168.962.031           | 4.891.136.036                    | 14.168.235.915           |
| 7     | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (20.773.613.430)         | (35.806.594.372)        | (54.484.922.840)                 | (58.497.395.119)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | 13          | <b>121.878.373.619</b>   | <b>96.892.098.996</b>   | <b>202.310.720.123</b>           | <b>179.408.569.676</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |                          |                         |                                  |                          |
| 21    | 1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định                                             |             | (35.250.000)             | (1.094.063.637)         | (9.257.533.183)                  | (1.094.063.637)          |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | -                        | 186.818.182             | 318.272.727                      | 186.818.182              |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | (277.500.000.000)        | (153.000.000.000)       | (332.500.000.000)                | (273.000.000.000)        |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | 112.500.000.000          | 58.500.000.000          | 154.500.000.000                  | 93.568.000.000           |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 34.589.513.754           | 25.936.957.183          | 54.258.770.654                   | 40.260.219.450           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>(130.445.736.246)</b> | <b>(69.470.288.272)</b> | <b>(132.680.489.802)</b>         | <b>(140.079.026.005)</b> |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |             |                          |                         |                                  |                          |
| 36    | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (12.000.000)             | (19.956.240.000)        | (45.337.440.000)                 | (19.956.240.000)         |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                    |             | <b>(12.000.000)</b>      | <b>(19.956.240.000)</b> | <b>(45.337.440.000)</b>          | <b>(19.956.240.000)</b>  |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>             |             | <b>(8.579.362.627)</b>   | <b>7.465.570.724</b>    | <b>24.292.790.321</b>            | <b>19.373.303.671</b>    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 4           | 80.566.546.592           | 70.515.666.216          | 47.694.393.644                   | 58.607.933.269           |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)                                 | 4           | 71.987.183.965           | 77.981.236.940          | 71.987.183.965                   | 77.981.236.940           |

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiến Hải  
Tổng Giám đốc